KPMG

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3800311306, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ, L=BÌNH PHƯỚC, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2021-03-09 14:05:28
Foxit Reader Version: 9.5.0

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp số	4403000108 3800311306	ngày 1 tháng 1 năm 2008 ngày 2 tháng 6 năm 2017
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần thay đổi gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3800311306 ngày 21 tháng 12 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Huỳnh Văn Khánh	Chủ tịch
	Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên (đến ngày 10 tháng 12 năm 2020)
	Ông Nguyễn Quang Quyền	Thành viên
	Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Non	Thành viên (từ ngày 28 tháng 5 năm 2020)
	Ông Đinh Văn Sơn	Thành viên (đến ngày 28 tháng 5 năm 2020)
Ban Kiểm soát	Ông Hồ Thành Công	Trưởng ban Kiểm soát
	Bà Lại Lệ Hương	Thành viên
	Bà Lê Nguyễn Khánh Linh	Thành viên (từ ngày 28 tháng 5 năm 2020)
	Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân	Thành viên (đến ngày 28 tháng 5 năm 2020)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Minh Tuấn	Tổng Giám đốc (đến ngày 10 tháng 12 năm 2020)
	Ông Nguyễn Hùng Lượng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đinh Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Minh Tuấn	Tổng Giám đốc (đến ngày 10 tháng 12 năm 2020)
	Ông Nguyễn Hùng Lượng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 10 tháng 12 năm 2020)
Trụ sở đăng ký	Khu 5, Phường Thác Mơ Thị xã Phước Long Tỉnh Bình Phước Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 50 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Nhóm Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

Nguyễn Hùng Lượng
Phó Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 1 tháng 3 năm 2021

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ ("Công ty") và các công ty con (được gọi chung là "Nhóm Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 1 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 50.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited Branch in Ho Chi Minh City, a branch of KPMG Limited,
a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ và các công ty con trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00326-21-4

Trần Thị Lệ Hằng	Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số N.3782-2017-007-1	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 1901-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**881.338.885.561**	**1.140.620.860.868**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**64.340.714.699**	**30.574.748.245**
Tiền	111		2.440.714.699	916.156.074
Các khoản tương đương tiền	112		61.900.000.000	29.658.592.171
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6(a)**	**674.000.000.000**	**832.500.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		674.000.000.000	832.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**130.497.450.090**	**274.154.591.826**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	89.944.848.866	227.801.455.901
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.435.200.201	3.359.812.265
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		203.000.000	203.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	45.985.161.194	51.009.743.546
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(8.070.760.171)	(8.219.419.886)
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**2.495.674.836**	**2.729.119.924**
Hàng tồn kho	141		2.495.674.836	2.729.119.924
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10.005.045.936**	**662.400.873**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		261.320.701	225.651.941
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	17(b)	9.743.725.235	436.748.932

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**1.145.461.961.329**	**635.759.864.116**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**203.000.000**
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	203.000.000
Tài sản cố định	**220**		**934.362.329.368**	**423.498.511.321**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	918.853.807.100	407.344.423.130
Nguyên giá	*222*		*3.078.236.788.690*	*2.530.217.996.237*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.159.382.981.590)*	*(2.122.873.573.107)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	15.508.522.268	16.154.088.191
Nguyên giá	*228*		*20.819.451.225*	*20.819.451.225*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(5.310.928.957)*	*(4.665.363.034)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.869.359.794**	**5.505.329.908**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2.869.359.794	5.505.329.908
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6(b)**	**198.691.705.000**	**195.915.583.599**
Đầu tư vào công ty liên kết	252		47.831.705.000	45.055.583.599
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		150.860.000.000	150.860.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**9.538.567.167**	**10.637.439.288**
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	5.318.549.043	6.100.823.456
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	1.074.355.982	1.204.852.690
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		3.145.662.142	3.331.763.142
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.026.800.846.890**	**1.776.380.724.984**

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**464.014.884.873**	**275.250.464.776**
Nợ ngắn hạn	**310**		**125.324.366.141**	**148.924.885.776**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	63.491.259.254	20.216.572.933
Người mua trả tiền trước	312		240.000.000	924.400.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17(a)	26.181.340.770	69.089.895.435
Phải trả người lao động	314		16.799.178.001	19.025.938.408
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.005.357.930	3.125.588.418
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	9.780.386.894	10.168.287.320
Vay ngắn hạn	320	20(a)	3.000.000.000	20.709.987.800
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	4.826.843.292	5.664.215.462
Nợ dài hạn	**330**		**338.690.518.732**	**126.325.579.000**
Vay dài hạn	338	20(b)	332.364.939.732	120.000.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.605.579.000	2.605.579.000
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	22	3.720.000.000	3.720.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**1.562.785.962.017**	**1.501.130.260.208**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**23**	**1.562.785.962.017**	**1.501.130.260.208**
Vốn cổ phần	411	24	700.000.000.000	700.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*700.000.000.000*	*700.000.000.000*
Vốn khác của chủ sở hữu	414		56.454.368.091	56.454.368.091
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	178.253.506.741	129.487.422.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		583.719.012.035	567.282.107.140
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*405.502.239.990*	*297.796.221.854*
- *LNST chưa phân phối năm nay*	*421b*		*178.216.772.045*	*269.485.885.286*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		44.359.075.150	47.906.362.030
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.026.800.846.890**	**1.776.380.724.984**

Ngày 1 tháng 3 năm 2021

Người lập:		Người duyệt:
Đậu Đình Trung	Bùi Thị Kim Na	Nguyễn Hùng Lượng
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**28**	**443.211.102.884**	**672.860.879.434**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**29**	**213.983.994.558**	**219.834.519.444**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**229.227.108.326**	**453.026.359.990**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	45.961.783.665	51.777.759.160
Chi phí tài chính	22	31	8.620.856.025	8.153.717.507
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*8.620.856.025*	*14.363.717.507*
Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	24	6(b)(i)	(7.525.035.370)	7.478.935.840
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	32.062.725.462	33.329.018.521
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 26)	**30**		**226.980.275.134**	**470.800.318.962**
Thu nhập khác	31		59.005.600	83.712.976
Lợi nhuận khác (40 = 31)	**40**		**59.005.600**	**83.712.976**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**227.039.280.734**	**470.884.031.938**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**34**	**43.692.353.658**	**89.474.746.385**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**34**	**130.496.708**	**130.496.708**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**183.216.430.368**	**381.278.788.845**
Phân bổ:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		178.522.622.045	375.058.352.481
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.693.808.323	6.220.436.364
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	2.550	5.358

Ngày 1 tháng 3 năm 2021

Người lập:		Người duyệt:
Đậu Đình Trung	Bùi Thị Kim Na	Nguyễn Hùng Lượng
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**227.039.280.734**	**470.884.031.938**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		38.968.526.366	44.877.913.195
Các khoản dự phòng	03		(148.659.715)	(6.349.935.000)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05		(16.708.614)	(69.044.000)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(45.961.783.665)	(51.777.759.160)
Lỗ/(lãi) trong công ty liên kết	05		7.525.035.370	(7.478.935.840)
Chi phí lãi vay	06		8.620.856.025	14.363.717.507
Điều chỉnh khác	07		-	(1.488.412.836)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**236.026.546.501**	**462.961.575.804**
Biến động các khoản phải thu	09		127.956.466.600	(22.213.927.595)
Biến động hàng tồn kho	10		419.546.088	376.468.263
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(25.960.059.834)	(14.908.487.885)
Biến động chi phí trả trước	12		746.605.653	(983.649.433)
			339.189.105.008	**425.231.979.154**
Tiền lãi vay đã trả	14		(11.621.881.860)	(14.408.197.507)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(76.673.410.872)	(124.684.641.547)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.422.865.000)	(7.687.102.139)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**241.470.947.276**	**278.452.037.961**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(489.843.795.753)	(20.527.380.924)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		16.708.614	69.044.000
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23		(1.272.000.000.000)	(1.435.500.000.000)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn	24		1.430.500.000.000	1.318.142.638.889
Tiền thu từ cho vay	24		203.000.000	203.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15.400.000.000)	-
Tiền thu cổ tức từ công ty liên kết	27		4.890.000.000	3.260.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức	27		52.504.142.213	52.342.766.089
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(289.129.944.926)**	**(82.009.931.946)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		320.364.939.732	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(125.709.987.800)	(22.014.668.976)
Tiền trả cổ tức cho các cổ đông của công ty mẹ	36		(105.559.450.100)	(210.573.808.460)
Tiền chi trả cổ tức cho các cổ đông không kiểm soát	36		(7.670.537.728)	(8.432.156.225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**81.424.964.104**	**(241.020.633.661)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**33.765.966.454**	**(44.578.527.646)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**30.574.748.245**	**75.153.275.891**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	**70**	**5**	**64.340.714.699**	**30.574.748.245**

Ngày 1 tháng 3 năm 2021

Người lập:		Người duyệt:
Đậu Đình Trung	Bùi Thị Kim Na	Nguyễn Hùng Lượng
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thủy điện Thác Mơ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 3946/QĐ-BCN ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Ngày 18 tháng 6 năm 2009, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 53/QĐ-SGDHCM ngày 8 tháng 6 năm 2009 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là TMP.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Nhóm Công ty") và lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động sản xuất kinh doanh

Các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là:
- Sản xuất và kinh doanh điện năng (thủy điện);
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý và vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư thiết bị;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng, giám sát thi công xây lắp.
- Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện; chế tạo thí nghiệm thiết bị điện, cơ khí quan trắc công trình. Thí nghiệm các sản phẩm dầu mỏ sử dụng trong nhà máy điện;
- Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện; xây lắp đường dây và trạm biến áp;
- Kinh doanh bất động sản, kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng;
- Khai thác lọc nước và kinh doanh dịch vụ cấp nước sinh hoạt, công nghiệp;
- Sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Trồng khai thác cây công nghiệp, cây lâm nghiệp;
- Cho thuê phương tiện giao thông;
- Dịch vụ nhà nghỉ, dịch vụ du lịch;
- Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa cải tạo và lắp đặt các thiết bị điện, các công trình thủy công, công trình kiến trúc của các nhà máy điện.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Nhóm Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 2 công ty con sở hữu trực tiếp và 2 công ty liên kết (1/1/2020: 2 công ty con sở hữu trực tiếp và 2 công ty liên kết), được liệt kê dưới đây:

Tên đơn vị	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu vốn tại ngày 31/12/2020	Tỷ lệ sở hữu vốn tại ngày 1/1/2020	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2020	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 1/1/2020
Các công ty con					
▪ Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	Kinh doanh thủy điện	99,92%	99,92%	100,00%	100,00%
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrosa	Kinh doanh thủy điện	61,17%	61,17%	61,17%	61,17%
Các công ty liên kết					
▪ Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Kinh doanh phong điện	20%	20%	20%	20%
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	35%	35%	35%	35%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty có 160 nhân viên (1/1/2020: 161 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Nhóm Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015, hướng dẫn kế toán doanh nghiệp áp dụng cho các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019 ("được gọi chung là "Chế độ Kế toán EVN").

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Nhóm Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Nhóm Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Nhóm Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Nhóm Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Nhóm Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên kết. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của Nhóm Công ty trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v…).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Nhóm Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Nhóm Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Nhóm Công ty tại công ty liên kết.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá trung bình của tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định. không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này. Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá trị hợp lý của chứng khoán tăng lên hoặc khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	7 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	8 – 20 năm
▪ thiết bị văn phòng	5 – 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 29 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và công trình sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang tại Nhóm Công ty được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ kế toán năm đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở hoá đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm dựa trên kế hoạch sửa chữa lớn hàng năm được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được điều chỉnh vào cuối năm dựa trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh. Chi phí của các công trình sửa chữa lớn đã phát sinh nhưng chưa quyết toán được theo dõi trên số dư tài khoản "Xây dựng cơ bản dở dang" đồng thời với tài khoản "Chi phí phải trả ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán. Khi quyết toán các công trình sửa chữa lớn tài sản cố định, giá trị quyết toán sẽ được hạch toán bù trừ giữa hai khoản mục trên. Hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN có sự khác biệt so với hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – "*Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*" ("VAS 18") mà theo đó một khoản dự phòng chỉ được ghi nhận khi doanh nghiệp có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới do kết quả của một sự kiện trong quá khứ có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Nhóm Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Nhóm Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Nhóm Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty và các công ty con được trích lập theo Nghị quyết của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Nhóm Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Nhóm Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Nhóm Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Nhóm Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Nhóm Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Nhóm Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Nhóm Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- các khoản được Nhóm Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Nhóm Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Nhóm Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê của Nhóm Công ty được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Nhóm Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng. Do đó, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Nhóm Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Nhóm Công ty là kinh doanh điện và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực điện. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Nhóm Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Nhóm Công ty là kinh doanh điện.

Về mặt địa lý, Nhóm Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền mặt	17.574.791	1.969.130
Tiền gửi ngân hàng	2.423.139.908	914.186.944
Các khoản tương đương tiền (*)	61.900.000.000	29.658.592.171
	64.340.714.699	30.574.748.245

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm từ 3,0% đến 3,2% (1/1/2020: từ 5% đến 5,5%).

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến một năm	674.000.000.000	674.000.000.000	832.500.000.000	832.500.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn này hưởng lãi suất năm từ 3,9% đến 4,9% (1/1/2020: từ 6,5% đến 7,2%).

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	31/12/2020 Giá gốc/ Giá trị ghi sổ VND	31/12/2020 Dự phòng giảm giá VND	31/12/2020 Giá trị hợp lý VND	1/1/2020 Giá gốc/ Giá trị ghi sổ VND	1/1/2020 Dự phòng giảm giá VND	1/1/2020 Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết (i)								
• Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	4.800.000	20%	46.431.705.000	-	(*)	43.655.361.277	-	(*)
• Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ Thủy điện Thác Mơ	140.000	35%	1.400.000.000	-	(*)	1.400.222.322	-	(*)
			47.831.705.000	-		45.055.583.599	-	
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác								
• Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	13.500.000	3%	149.580.000.000	-	158.260.500.000	149.580.000.000	-	153.225.000.000
• Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	150.000	10%	1.280.000.000	-	(*)	1.280.000.000	-	(*)
			150.860.000.000	-		150.860.000.000	-	
			198.691.705.000	-		195.915.583.599	-	

(i) Chi tiết đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết:

	31/12/2020			1/1/2020		
	Giá gốc VND	Lãi/(lỗ) lũy kế VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Lãi lũy kế VND	Giá trị ghi sổ VND
• Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	48.000.000.000	(1.568.295.000)	46.431.705.000	32.600.000.000	11.055.361.277	43.655.361.277
• Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ Thủy điện Thác Mơ	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.400.000.000	222.322	1.400.222.322
	49.400.000.000	(1.568.295.000)	47.831.705.000	34.000.000.000	11.055.583.599	45.055.583.599

Biến động các khoản đầu tư vào các công ty liên kết, được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	45.055.583.599	41.169.227.032
Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết trong năm	(7.525.035.370)	7.478.935.840
Tăng vốn góp trong năm	15.400.000.000	-
Cổ tức nhận được trong năm	(4.890.000.000)	(3.260.000.000)
Điều chỉnh khác	(208.843.229)	(332.579.273)
Số dư cuối năm	47.831.705.000	45.055.583.599

(*) Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	56.633.205.553	199.112.930.482
Các khách hàng khác	33.311.643.313	28.688.525.419
	89.944.848.866	227.801.455.901

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	56.633.205.553	199.112.930.482
Ban quản lý Dự án Thủy điện 6	10.098.878.797	10.098.878.797
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	5.909.572.507	6.343.070.124
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	5.341.823.253	5.178.996.759
Tập đoàn Điện lực Việt Nam - công ty mẹ cấp cao nhất	3.312.551.390	3.104.132.965

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Bên liên quan		
Phải thu Ban quản lý Dự án Thủy điện 6 từ việc trả hộ cho dự án Nhà máy Thủy điện Thác Mơ mở rộng	27.267.692.037	27.267.692.037
Tập đoàn điện lực Việt Nam – công ty mẹ cao cấp nhất	1.676.607.831	868.581.995
Bên thứ ba khác		
Phải thu lãi tiền gửi và cho vay	4.032.053.452	10.574.412.000
Các khoản phải thu khác	13.008.807.874	12.299.057.514
	45.985.161.194	51.009.743.546

Các khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2020				1/1/2020			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
▪ Phải thu khác từ khách vãng lai trước cổ phần hóa	Trên 3 năm	8.070.760.171	(8.070.760.171)	-	Trên 3 năm	8.070.760.171	(8.070.760.171)	-
▪ Các khách hàng khác	Trên 3 năm	-	-	-	Trên 3 năm	148.659.715	(148.659.715)	-
		8.070.760.171	(8.070.760.171)	-		8.219.419.886	(8.219.419.886)	-

10. Hàng tồn kho

	31/12/2020 Giá gốc VND	1/1/2020 Giá gốc VND
Nguyên vật liệu	1.047.107.886	758.694.417
Công cụ và dụng cụ	2.429.500	8.889.180
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.446.137.450	1.961.536.327
	2.495.674.836	2.729.119.924

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, Nhóm Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất, hư hỏng cần trích lập dự phòng.

Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.638.894.581.701	761.428.777.311	122.051.518.402	7.843.118.823	2.530.217.996.237
Tăng trong năm	1.535.122.801	7.591.424.455	1.640.714.996	1.837.715.246	12.604.977.498
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	33.803.223.291	502.678.831.896	-	745.311.728	537.227.366.915
Thanh lý	-	(416.018.319)	(997.474.375)	(400.059.266)	(1.813.551.960)
Số dư cuối năm	1.674.232.927.793	1.271.283.015.343	122.694.759.023	10.026.086.531	3.078.236.788.690
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.346.746.273.560	655.586.592.562	114.911.897.147	5.628.809.838	2.122.873.573.107
Khấu hao trong năm	22.374.292.181	14.282.767.604	1.132.643.757	533.256.901	38.322.960.443
Thanh lý	-	(416.018.319)	(997.474.375)	(400.059.266)	(1.813.551.960)
Số dư cuối năm	1.369.120.565.741	669.453.341.847	115.047.066.529	5.762.007.473	2.159.382.981.590
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	292.148.308.141	105.842.184.749	7.139.621.255	2.214.308.985	407.344.423.130
Số dư cuối năm	305.112.362.052	601.829.673.496	7.647.692.494	4.264.079.058	918.853.807.100

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 1.954.774 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 1.782.754 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 554.000 triệu VND (1/1/2020: 301.419 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay dài hạn của Nhóm Công ty (Thuyết minh 20(b)).

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm/cuối năm	20.591.971.225	227.480.000	20.819.451.225
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.557.619.634	107.743.400	4.665.363.034
Khấu hao trong năm	595.539.408	50.026.515	645.565.923
Số dư cuối năm	5.153.159.042	157.769.915	5.310.928.957
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	16.034.351.591	119.736.600	16.154.088.191
Số dư cuối năm	15.438.812.183	69.710.085	15.508.522.268

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 69 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 69 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	5.505.329.908	1.724.265.841
Tăng trong năm	546.048.019.632	18.271.256.836
Xây dựng cơ bản dở dang	*531.770.178.722*	*14.027.337.694*
Công trình sửa chữa lớn tài sản cố định	*11.456.622.831*	*4.243.919.142*
Lãi vay được vốn hóa	*2.821.218.079*	-
Quyết toán chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	(11.456.622.831)	(4.243.919.142)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(537.227.366.915)	(10.246.273.627)
Số dư cuối năm	2.869.359.794	5.505.329.908

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Xây dựng Văn phòng làm việc tại Thị xã Đồng Xoài	1.297.148.276	1.297.148.276
Nâng cấp nhà kho, nhà xưởng	778.852.843	-
Cụm Dự án Nhà máy Điện Mặt Trời Thác Mơ 375MWp	455.400.971	-
Dự án Nhà máy Điện Mặt Trời Đăkrơsa	204.545.455	-
Dự án Điện Mặt Trời Thác Mơ 50MWp	133.412.249	3.021.357.537
Nâng cấp đường dây 22KV	-	1.186.824.095
	2.869.359.794	5.505.329.908

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí sửa chữa và bảo trì VND	Chi phí khai thác mặt nước VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	5.662.277.966	242.424.246	196.121.244	6.100.823.456
Tăng trong năm	2.417.081.778	-	962.947.101	3.380.028.879
Phân bổ trong năm	(3.734.043.129)	(181.818.186)	(246.441.977)	(4.162.303.292)
Số dư cuối năm	4.345.316.615	60.606.060	912.626.367	5.318.549.043

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Lợi nhuận chưa thực hiện	20%	1.074.355.982	1.204.852.690

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Bên liên quan		
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin (EVNICT)	-	321.139.680
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	-	2.164.235.764
Bên thứ ba khác		
Công ty CP Ứng dụng và Phát triển Công nghệ Thông tin	56.796.573.438	-
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn Ban Mai	-	2.164.800.000
Công ty TNHH Đồng Tâm Đà Lạt	-	5.417.870.403
Các nhà cung cấp khác	6.694.685.816	10.148.527.086
	63.491.259.254	20.216.572.933

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

17. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp/ cấn trừ trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế				
Thuế giá trị gia tăng	5.059.036.588	44.289.710.369	(48.564.842.461)	783.904.496
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.706.002.263	43.692.353.658	(76.673.410.872)	12.724.945.049
Thuế thu nhập cá nhân	295.091.932	5.463.226.364	(5.694.526.927)	63.791.369
Thuế tài nguyên	4.245.173.352	51.751.107.813	(53.395.395.621)	2.600.885.544
Các loại thuế khác	29.172.892	12.415.659.934	(12.444.832.826)	-
Các khoản phải nộp khác				
Phí dịch vụ môi trường rừng	6.943.418.408	19.954.384.308	(23.702.448.404)	3.195.354.312
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	6.812.000.000	7.862.487.000	(7.862.027.000)	6.812.460.000
	69.089.895.435	185.428.929.446	(228.337.484.111)	26.181.340.770

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số cấn trừ/ hoàn lại trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	436.748.932	58.112.532.195	(48.805.555.892)	9.743.725.235

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí lãi vay	580.609.537	3.114.692.502
Chi phí khác	424.748.393	10.895.916
	1.005.357.930	3.125.588.418

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Cổ tức phải trả	8.577.210.056	9.040.805.384
Kinh phí công đoàn	94.050.260	47.976.600
Các khoản phải trả khác	1.109.126.578	1.079.505.336
	9.780.386.894	10.168.287.320

20. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ 1/1/2020 VND	Biến động trong năm		Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ 31/12/2020 VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay dài hạn đến hạn trả	20.709.987.800	15.040.000.000	(32.749.987.800)	3.000.000.000

(b) Vay dài hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Vay dài hạn	335.364.939.732	140.709.987.800
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.000.000.000)	(20.709.987.800)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	332.364.939.732	120.000.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Khoản vay từ:					
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước (i)					
- Khoản vay 1	VND	9,50%	2024	15.000.000.000	18.000.000.000
- Khoản vay 2	VND	9,50%	2026	-	122.000.000.000
▪ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Gia Lai	VND	9,38% Lãi tiết kiệm 12 tháng+2-2,3%	2021	-	709.987.800
▪ Ngân hàng Shinhan Việt Nam (ii)	VND		2030	320.364.939.732	-
				335.364.939.732	140.709.987.800

(i) Các khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 25.127 triệu VND (1/1/2020: 275.089 triệu VND) (Thuyết minh 11).

(ii) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 495.000 triệu VND, được sử dụng để tài trợ cho dự án xây dựng nhà máy điện mặt trời có công suất 50MWp.

Khoản vay này sẽ được hoàn trả trong 34 kỳ, tiền gốc sẽ được hoàn trả theo quý hàng năm bắt đầu từ tháng 6 năm 2022. Tiền lãi được hoàn trả theo quý hàng năm bắt đầu từ tháng 12 năm 2020.

Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 528.873 triệu VND (1/1/2020: không) (Thuyết minh 11).

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Nhóm Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Nhóm Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	5.664.215.462	3.148.966.181
Trích lập trong năm (Thuyết minh 23)	8.585.492.830	10.202.351.420
Sử dụng trong năm	(9.422.865.000)	(7.687.102.139)
Số dư cuối năm	4.826.843.292	5.664.215.462

22. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ này được trích lập từ thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Quỹ được sử dụng cho đầu tư nghiên cứu và phát triển công nghệ của Công ty. Không có biến động của quỹ phát triển khoa học công nghệ trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	700.000.000.000	56.454.368.091	39.836.280.218	500.094.105.077	48.976.801.170	1.345.361.554.556
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	375.058.352.481	6.220.436.364	381.278.788.845
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh 26)	-	-	89.283.542.729	(89.283.542.729)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	-	(9.603.205.425)	(599.145.995)	(10.202.351.420)
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	(210.000.000.000)	(7.781.392.500)	(217.781.392.500)
Điều chỉnh khác	-	-	367.600.000	1.016.397.736	1.089.662.991	2.473.660.727
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	700.000.000.000	56.454.368.091	129.487.422.947	567.282.107.140	47.906.362.030	1.501.130.260.208
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	178.522.622.045	4.693.808.323	183.216.430.368
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh 26)	-	-	49.353.801.048	(49.353.801.048)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	-	(8.110.790.127)	(474.702.703)	(8.585.492.830)
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	(105.000.000.000)	(7.766.392.500)	(112.766.392.500)
Điều chỉnh khác	-	-	(587.717.254)	378.874.025	-	(208.843.229)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	700.000.000.000	56.454.368.091	178.253.506.741	583.719.012.035	44.359.075.150	1.562.785.962.017

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Cơ cấu cổ đông của Công ty tại ngày báo cáo:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Số lượng cổ phiếu	**Vốn cổ phần VND**	**% sở hữu**
Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành viên	36.341.500	363.415.000.000	51,92%
Công ty TNHH Năng Lượng REE	29.843.740	298.437.400.000	42,63%
Các cổ đông khác	3.814.760	38.147.600.000	5,45%
	70.000.000	700.000.000.000	100%

Tại ngày 1 tháng 11 năm 2020

	Số lượng cổ phiếu	**Vốn cổ phần VND**	**% sở hữu**
Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành viên	36.341.500	363.415.000.000	51,92%
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	29.843.740	298.437.400.000	42,63%
Các cổ đông khác	3.814.760	38.147.600.000	5,45%
	70.000.000	700.000.000.000	100%

Công ty mẹ, Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành viên, được thành lập tại Việt Nam.

25. Cổ tức

Tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 28 tháng 5 năm 2020, các cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 210 tỷ VND, tương đương 3.000 VND/cổ phiếu, từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019, trong đó Công ty đã tạm ứng khoản cổ tức 105 tỷ VND cho các cổ đông trong năm 2019 (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: phân phối khoản cổ tức 210 tỷ VND, tương đương 3.000 VND/cổ phiếu, từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2018, trong đó Công ty đã tạm ứng khoản cổ tức 105 tỷ VND cho các cổ đông trong năm 2018).

26. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Biến động quỹ đầu tư phát triển trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	129.487.422.947	39.836.280.218
Trích lập trong năm (Thuyết minh 23)	49.353.801.048	89.283.542.729
Điều chỉnh khác	(587.717.254)	367.600.000
Số dư cuối năm	178.253.506.741	129.487.422.947

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Trong vòng một năm	1.154.492.633	-
Trong vòng hai đến năm năm	4.617.970.532	-
Trên năm năm	20.588.451.955	-
	26.360.915.120	-

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	116.349.219.591	1.579.630.377

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2020 VND	2019 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán điện	422.874.139.433	658.826.416.857
▪ Cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	20.336.963.451	14.034.462.577
	443.211.102.884	672.860.879.434

29. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2020 VND	2019 VND
Tổng giá vốn		
▪ Sản xuất điện	196.343.510.745	207.895.407.925
Chi phí khấu hao và phân bổ	*37.110.707.893*	*43.028.255.863*
Thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng và phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	*79.488.749.471*	*97.930.105.145*
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	*11.456.622.831*	*4.243.919.142*
Chi phí nhân công	*24.831.612.133*	*29.781.578.439*
Chi phí nguyên vật liệu	*7.351.218.340*	*5.793.280.031*
Chi phí thuê đất	*9.542.457.555*	-
Chi phí khác	*26.562.142.522*	*27.118.269.305*
▪ Dịch vụ đã cung cấp và giá vốn khác	17.640.483.813	11.939.111.519
	213.983.994.558	219.834.519.444

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	2020 VND	2019 VND
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay	43.051.783.665	51.537.759.160
Thu nhập cổ tức	2.910.000.000	240.000.000
	45.961.783.665	51.777.759.160

31. Chi phí tài chính

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lãi vay	8.620.856.025	14.363.717.507
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(6.210.000.000)
	8.620.856.025	8.153.717.507

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	14.397.573.143	16.444.571.606
Chí phí khấu hao và phân bổ	1.857.818.473	1.849.657.332
Thuế, phí và lệ phí	2.845.272.185	-
Hoàn nhập Quỹ khoa học và Công nghệ	-	(1.488.412.836)
Chi phí khác	12.962.061.661	16.523.202.419
	32.062.725.462	33.329.018.521

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	8.364.276.816	7.306.611.307
Chi phí nhân công và nhân viên	39.229.185.276	46.226.150.045
Chi phí khấu hao và phân bổ	38.968.526.366	44.877.913.195
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	11.456.622.831	4.243.919.142
Thuế, phí và lệ phí	91.876.479.211	98.133.911.068
Chi phí khác	56.151.629.520	52.375.033.208

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2020 VND	2019 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	43.692.353.658	89.474.746.385
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	130.496.708	130.496.708
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	43.822.850.366	89.605.243.093

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	227.039.280.734	470.884.031.938
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	45.407.856.147	94.176.806.388
Ảnh hưởng của các mức thuế suất ưu đãi áp dụng cho các công ty con	(2.076.691.043)	(2.221.844.299)
Ưu đãi thuế	(1.620.849.713)	(1.137.195.935)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	118.714.754	168.700.566
Lỗ/(thu nhập) không tính thuế	923.007.074	(1.543.787.168)
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.070.813.147	162.563.541
	43.822.850.366	89.605.243.093

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty

Theo Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế của hoạt động sản xuất và kinh doanh thủy điện và hoạt động kinh doanh khác.

Theo Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư điện mặt trời của Công ty có doanh thu (2020). Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu (2020 đến 2023) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (2024 đến 2032).

Công ty con

- Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrơsa được áp dụng thuế suất 10% từ năm 2011 đến năm 2021 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm, từ năm 2011 đến 2019.

- Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên được áp dụng thuế suất 10% từ năm 2015 đến năm 2029, miễn thuế trong 4 năm từ năm 2015 đến 2018 và giảm 50% trong 9 năm từ năm 2019 đến năm 2027.

Theo Nghị định số 114/2020/QH14 do Chính phủ ban hành ngày 25 tháng 9 năm 2020, công ty có tổng doanh thu trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 không quá 200 tỷ đồng thì được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2020. Theo đó, Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrơsa và Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lãi thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	178.522.622.045	375.058.352.481
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	178.522.622.045	375.058.352.481

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Nhóm Công ty chưa thể ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019. Nếu Nhóm Công ty phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2020 Cổ phiếu	2019 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	70.000.000	70.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	70.000.000	70.000.000

36. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Nhóm Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Nhóm Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Nhóm Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Nhóm Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Nhóm Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Nhóm Công ty. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Nhóm Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Nhóm Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Nhóm Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính cho Nhóm Công ty nếu khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi ngân hàng, bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản tương đương tiền, phải thu ngắn hạn của khách hàng, và phải thu ngắn hạn khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền gửi ngân hàng	(i)	2.423.139.908	914.186.944
Các khoản tương đương tiền	(i)	61.900.000.000	29.658.592.171
Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn	(i)	674.000.000.000	832.500.000.000
Phải thu của khách hàng và phải thu khác	(ii)	135.930.010.060	278.811.199.447
Phải thu về cho vay ngắn hạn	(ii)	203.000.000	203.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	(ii)	-	203.000.000
		874.456.149.968	1.142.289.978.562

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn của Nhóm Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Nhóm Công ty.

(ii) Phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác

Phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay và thu thập tiền lãi phải thu liên quan và lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Phải thu của khách hàng chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu từ các bên liên quan trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Lịch sử thu hồi các khoản phải thu từ các bên này nằm trong khung thời gian có thể chấp nhận được. Do những yếu tố này, Ban Tổng Giám đốc tin rằng rủi ro tín dụng mà Công ty phải chịu liên quan đến các khoản phải thu của khách hàng là tương đối nhỏ.

Rủi ro tín dụng mà Nhóm Công ty phải chịu liên quan đến các khoản cho vay và thu nhập tiền lãi phải thu từ các bên liên quan được xem là tương đối nhỏ do lịch sử thu hồi các khoản phải thu của Nhóm Công ty nằm trong giới hạn thời gian có thể chấp nhận được. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Rủi ro tín dụng của Nhóm Công ty liên quan đến lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng được xem là tương đối nhỏ do tiền gửi có kỳ hạn của Nhóm Công ty được gửi tại các ngân hàng và tổ chức tài chính danh tiếng. Nhóm Công ty không nhận thấy sẽ có bất kỳ khoản thua lỗ nào phát sinh từ việc các ngân hàng và tổ chức tài chính này không thể thanh toán các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Nhóm Công ty đã trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi thể hiện mức lỗ ước tính có thể phát sinh liên quan đến các khoản phải thu của khách hàng.

Nhóm Công ty tin rằng, ngoài số dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi đã trích lập, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào khác cần thiết phải lập cho các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 1 tháng 1 năm 2020.

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	8.219.419.886	8.219.419.886
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(148.659.715)	-
Số dư cuối năm	8.070.760.171	8.219.419.886

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Nhóm Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Nhóm Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Nhóm Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	**Giá trị ghi sổ VND**	**Dòng tiền theo hợp đồng VND**	**Trong vòng 1 năm VND**	**1 – 2 năm VND**	**2 – 5 năm VND**	**Hơn 5 năm VND**
Phải trả người bán	63.491.259.254	63.491.259.254	63.491.259.254	-	-	-
Chi phí phải trả	1.005.357.930	1.005.357.930	1.005.357.930	-	-	-
Phải trả khác	9.780.386.894	9.780.386.894	9.780.386.894	-	-	-
Vay dài hạn	335.364.939.732	484.765.257.431	26.289.907.137	48.552.945.395	183.311.322.530	226.611.082.369
	409.641.943.810	553.426.981.229	94.951.630.935	48.552.945.395	183.311.322.530	226.611.082.369

Ngày 1 tháng 1 năm 2020	**Giá trị ghi sổ VND**	**Dòng tiền theo hợp đồng VND**	**Trong vòng 1 năm VND**	**1 – 2 năm VND**	**2 – 5 năm VND**	**Hơn 5 năm VND**
Phải trả người bán	20.216.572.933	20.216.572.933	20.216.572.933	-	-	-
Chi phí phải trả	3.125.588.418	3.125.588.418	3.125.588.418	-	-	-
Phải trả khác	10.168.287.320	10.168.287.320	10.168.287.320	-	-	-
Vay dài hạn	140.709.987.800	184.273.796.757	32.284.278.702	29.771.420.833	81.546.363.889	40.671.733.333
	174.220.436.471	217.784.245.428	65.794.727.373	29.771.420.833	81.546.363.889	40.671.733.333

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Nhóm Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020 VND	**1/1/2020 VND**
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
▪ Tiền gửi ngân hàng	2.423.139.908	914.186.944
▪ Các khoản tương đương tiền	61.900.000.000	29.658.592.171
▪ Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn	674.000.000.000	832.500.000.000
▪ Phải thu về cho vay	203.000.000	406.000.000
	738.526.139.908	863.478.779.115
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
▪ Vay dài hạn	(335.364.939.732)	(140.709.987.800)

Phân tích độ nhạy cảm của các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 2.664 triệu VND lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty (1/1/2020: 1.118 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(ii) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Nhóm Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Nhóm Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty không chịu ảnh hưởng đáng kể của rủi ro tỷ giá hối đoái do Công ty không có tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ trọng yếu.

(e) Giá trị hợp lý

(i) Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020 VND	**1/1/2020 VND**
Tài sản tài chính		
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán		
▪ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	150.860.000.000	150.860.000.000
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu		
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	64.340.714.699	30.574.748.245
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	674.000.000.000	832.500.000.000
▪ Phải thu của khách hàng và phải thu khác – thuần	127.859.249.889	270.591.779.561
▪ Phải thu về cho vay ngắn hạn	203.000.000	203.000.000
▪ Phải thu về cho vay dài hạn	-	203.000.000
	1.017.262.964.588	1.284.932.527.806
Nợ phải trả tài chính		
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ		
▪ Phải trả người bán	(63.491.259.254)	(20.216.572.933)
▪ Chi phí phải trả	(1.005.357.930)	(3.125.588.418)
▪ Phải trả khác	(9.780.386.894)	(10.168.287.320)
▪ Vay dài hạn	(335.364.939.732)	(140.709.987.800)
	(409.641.943.810)	(174.220.436.471)

(i) *Giá trị hợp lý*

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày định giá.

Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Nhóm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2020	**2019**
	VND	**VND**
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam		
Cung cấp dịch vụ	6.584.598.313	6.420.885.893
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên		
Chia cổ tức	54.512.250.000	109.024.500.000
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh		
Chia cổ tức	44.765.610.000	89.531.220.000
Công ty Mua Bán Điện – Tập đoàn Điện Lực Việt Nam		
Bán điện	422.160.544.099	658.602.359.661
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Bán điện	380.442.020	181.432.680
Công ty Điện lực Bình Phước - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam		
Bán điện	333.153.614	42.624.516
Mua hàng hóa dịch vụ	3.347.530.281	1.806.277.799
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai		
Cổ tức được chia	210.000.000	240.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh		
Cổ tức được chia	2.700.000.000	-
Nhân sự quản lý chủ chốt của Nhóm Công ty		
Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thù lao	1.088.461.000	1.481.194.000
Thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thù lao	669.192.000	1.074.527.000
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Thù lao	1.965.858.000	2.348.599.185

38. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	2020 VND	2019 VND
Xây dựng cơ bản dở dang phát sinh nhưng chưa thanh toán	56.885.635.676	-
Lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang nhưng chưa thanh toán	466.942.870	-

39. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 1 tháng 3 năm 2021

Người lập:		Người duyệt:
Đậu Đình Trung	Bùi Thị Kim Na	Nguyễn Hùng Lượng
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*